

UNIT 6

E. WORD SKILLS

	Vocabulary	Phonetic transcription		Meaning
1.	campaigner	/kæm'peɪnə(r)/	(n)	người tham gia cuộc vận động
2.	creature	/'kri:tʃə(r)/	(n)	sinh vật
3.	float	/fləʊt/	(v)	nổi
4.	ask out	/ɑ:sk /aʊt/	(phr v)	mời ai đi chơi
5.	break up	/breɪk /ʌp/	(phr v)	phân thành nhiều mảnh, tan vỡ
6.	bring up	/brɪŋ /ʌp/	(phr v)	nêu (vấn đề, chủ đề)
7.	call for	/kɔ:l /fɔ:(r)/	(phr v)	kêu gọi công khai
8.	call off	/kɔ:l /ɒf/	(phr v)	hủy bỏ
9.	clean up	/kli:n/ ʌp/	(phr v)	lau dọn gọn gàng
10.	come up with	/kʌm /ʌp /wɪð/	(phr v)	nghĩ ra, tạo ra
11.	come across	/kʌm /ə'krɒs/	(phr v)	tình cờ gặp
12.	count on	/kaʊnt /ɒn/	(phr v)	tin cậy, trông mong
13.	end up	/end/ʌp/	(phr v)	quyết định/ hành động/ điểm đến cuối cùng
14.	give up	/gɪv /ʌp/	(phr v)	ngừng, thôi làm gì
15.	hold up	/həʊld /ʌp/	(phr v)	trì hoãn, ngăn cản
16.	look down on	/lʊk /daʊn /ɒn/	(phr v)	coi thường, đánh giá thấp
17.	look up to	/lʊk/ʌp /tu: /	(phr v)	ngưỡng mộ ai đó
18.	look after	/lʊk /'ɑ:ftə(r)/	(phr v)	trông nom, chăm sóc
19.	take care of	/teɪk/keə(r)/əv/	(phr v)	trông nom, chăm sóc
20.	look up	/lʊk/ʌp/	(phr v)	tìm kiếm thông tin trên một danh bạ hoặc cơ sở
21.	opt for	/ɒpt/fɔ:(r)/	(phr v)	chọn, lựa chọn
22.	run out of	/rʌn/ aʊt/əv/	(phr v)	hết mất, không còn
23.	take after	/teɪk /'ɑ:ftə(r)/	(phr v)	giống (cha, mẹ)
24.	turn into	/tɜ:n /'ɪntu: /	(phr v)	biến, chuyển thành
25.	throw away	/θrəʊ/ə'wei/	(phr v)	vứt bỏ thứ gì đó
26.	work out	/wɜ:k /aʊt/	(phr v)	có thể giải được, nghĩ ra

PRACTICE:

- Phrasal verbs: separable and inseparable

Match the phrasal verbs 1-8 with the definitions.

1. call off (a football match)
2. take off (your coat)
3. tell off (a naughty boy)
4. make up (an excuse)
5. give out (exam papers)
6. lookup (a word)
7. pick up (a friend)

8. tum down (an invitation)

A. collect

B. invent

C. cancel

D. remove

E. find in a reference book

F. reject

G. distribute

H. speak angrily to

